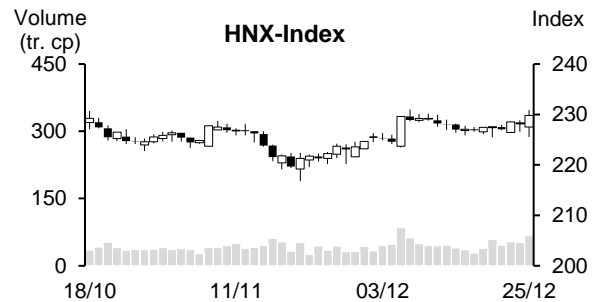
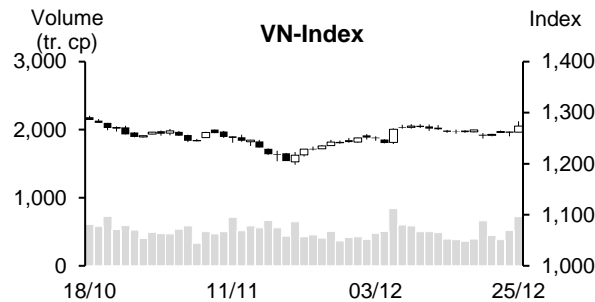


25/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,274.04	1.09%	1,342.48	1.45%	229.81	0.64%
Tổng KLGD (tr. cp)	810.79	26.01%	298.29	71.53%	71.64	20.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	724.67	39.09%	251.34	111.23%	67.04	30.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	500.16	44.89%	158.75	58.32%	47.64	40.74%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,854	17.98%	9,006	45.17%	1,199	3.10%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,522	36.87%	7,575	110.39%	1,110	11.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,830	39.66%	5,014	51.06%	859	29.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	326	69%	30	100%	108	49%
Số mã giảm	92	20%	0	0%	56	25%
Số mã đứng giá	53	11%	0	0%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm khởi sắc với tín hiệu dòng tiền nhập cuộc mạnh mẽ ngay từ sớm. Tâm điểm là sắc xanh đồng thuận của các trụ cột, đặc biệt là nhóm ngân hàng đã giúp cải thiện tâm lý nhà đầu tư. Từ đó, lực cầu cũng lan tỏa tích cực đến nhiều nhóm ngành khác, tiêu biểu như khoáng sản, chứng khoán, xây dựng, bất động sản. Tuy nhiên, một số nhóm tăng nóng trong phiên trước như y tế, thịt heo, sẫm lớp bị chốt lời và giảm trở lại. Thanh khoản có sự cải thiện đáng kể khi đạt mức cao nhất trong gần 3 tuần. Không chỉ nhà đầu tư trong nước, khối ngoại cũng hưởng ứng đã tăng của thị trường trong phiên hôm nay khi họ đẩy mạnh mua ròng hơn 230 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền tảng tốt theo sau nền rút chân hôm qua, kèm khối lượng tiếp tục gia tăng, cho thấy lực cầu khá tốt. Chỉ số đã vượt được ngưỡng 1267 để xác nhận đáy tại vùng cầu 1240-1260. Mặc dù nền rút đầu một phần nhưng nhìn chung không xấu, khả năng có thể còn tiến lên vùng đỉnh tháng 10 ở 1290-1300, ở đây có thể sẽ tiếp tục có nhịp chứng lại. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng tốt trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tảng đặc kèm khối lượng tiếp tục tăng cao, cho thấy lực cầu tham gia tốt, khả năng chỉ số còn tiến về vùng cản quanh 234 (MA200). Chiến lược chung có thể gia tăng tỷ trọng lên mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Thủy sản, Phân bón, Công nghệ, Chăn nuôi heo, Hóa chất, Sẫm lớp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	26/12/2024	19.20	19.20	0.0%	21.0	9.4%	18.5	-3.6%	Tín hiệu bật tăng tốt sau nhịp rũ bỏ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	20.23	18.40	10.0%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	GIL	Mua	16/12/2024	22.05	22.00	0.2%	24	9.1%	21	-5%	
3	REE	Mua	19/12/2024	68.70	67.80	1.3%	74	9.1%	65	-4%	
4	CMG	Mua	20/12/2024	55.90	56.5	-1.1%	63	11.5%	53.5	-5%	
5	FOX	Mua	23/12/2024	98.17	96.5	1.7%	107	10.9%	91	-6%	
6	TCM	Mua	25/12/2024	48.15	47.9	0.5%	52	9%	46	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

ADB duy trì quan điểm tích cực về tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2025

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) duy trì quan điểm tích cực về tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2025 và nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2025 lên 6,6%, từ mức 6,2% dự báo vào tháng 9 vừa qua, nhờ vào động lực từ thương mại và đầu tư trong năm 2024.

Việt Nam giữ vị trí đối tác thương mại lớn thứ 11 của Singapore

Thương vụ Việt Nam tại Singapore cho biết, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Singapore trong tháng 11 tiếp tục mạch tăng trưởng tích cực (tăng 31,32%), giúp Việt Nam hiện là quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào Singapore lớn nhất (32,11%); tiếp theo là Đài Loan (Trung Quốc) với 26,7% và Ấn Độ (23,86%).

Số liệu thống kê của Cơ quan quản lý doanh nghiệp Singapore cho thấy Việt Nam giữ vị trí là đối tác thương mại lớn thứ 11 của Singapore, với kim ngạch thương mại hai chiều trong 11 tháng đầu năm 2024 đạt hơn 28,6 tỷ SGD (khoảng 21 tỷ USD), tăng 8,53% so với cùng kỳ năm 2023.

Về nhập khẩu, Việt Nam hiện đứng thứ 18 trong số các đối tác nhập khẩu lớn nhất của Singapore, với kim ngạch đạt gần 7,8 tỷ SGD, tăng 32,11%. Về xuất khẩu, Việt Nam là thị trường xuất khẩu thứ 10 của Singapore, với kim ngạch hơn 20,8 tỷ SGD, tăng 1,72%.

Tỷ giá 25/12: USD ngân hàng tiếp tục tăng

Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm hôm nay ở mức 24.320 VND/USD, tăng 12 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Với biên độ +/- 5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.536 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.104 VND/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, Vietcombank, BIDV cùng tăng giá mua 13 đồng so với phiên giao dịch sáng qua, lên lần lượt 25.207 đồng và 25.241 đồng. Giá bán ra của các nhà băng này là 25.536 đồng. VietinBank, Techcombank, Eximbank, VPBank lại giảm từ 18 đến 32 đồng/USD ở chiều mua. Trong đó, VPBank điều chỉnh giá mua giảm mạnh nhất, lên tới 32 đồng. Hiện giá chào mua USD của các nhà băng này nằm trong khoảng 25.206 - 25.241 VND/USD. Ngược lại, các ngân hàng lại tăng giá bán cùng mức 13 đồng, đưa giá chào bán chạm ngưỡng cho phép là 25.536 VND/USD.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Chuỗi Bách Hóa Xanh "hạ nhiệt", doanh thu tháng 11 của Thế giới Di động sụt giảm

Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (mã MWG) đã công bố kết quả kinh doanh 11 tháng đầu năm 2024. Tổng doanh thu MWG đạt 112.298 tỷ, tăng trưởng 13% so với cùng kỳ năm 2023 và hoàn thành 98% kế hoạch năm (125.000 tỷ). Riêng trong tháng 11, doanh thu của Tập đoàn đạt xấp xỉ 10.945 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm khoảng 6% so với tháng 10 liền trước.

Chuỗi Thế giới Di động (bao gồm Topzone) và Điện Máy Xanh đạt tổng doanh thu 81.700 tỷ đồng sau 11 tháng đầu năm, tăng gần 7% so với cùng kỳ. Doanh thu online 11 tháng đầu năm đạt 8.200 tỷ đồng, chiếm 10% tổng doanh thu của cả hai chuỗi.

Với chuỗi siêu thị Bách Hóa Xanh, lũy kế 11 tháng đầu năm, chuỗi đạt 37.400 tỷ đồng doanh thu, tăng 37% so với cùng kỳ nhờ đóng từ ngành hàng tươi sống và FMCG. Riêng tháng 11, doanh thu đạt hơn 3.500 tỷ đồng, đi ngang với tháng liền trước. Doanh thu bình quân trong tháng 11 sụt xuống hơn 2 tỷ đồng/cửa hàng, trước đó Bách Hóa Xanh đã duy trì mức doanh thu 2,1 tỷ đồng/cửa hàng trong 5 tháng liên tiếp.

Sản lượng hàng hóa SCS lên cao nhất 34 tháng

Theo báo cáo sản lượng tháng 11, Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn (Mã: SCS) ghi nhận tổng lượng hàng hóa vận chuyển là 24.275 tấn, mức cao nhất trong vòng 34 tháng và là cao thứ 3 trong lịch sử hoạt động. Con số này tăng gần 42% so với tháng 11/2023. Trong đó, hàng quốc tế tiếp tục là động lực tăng trưởng chính khi đóng góp 19.029 tấn, tăng gần 52% so với cùng kỳ. Hàng quốc nội đạt 5.246 tấn, tăng hơn 15%.

Tính lũy kế 11 tháng, công ty dịch vụ hàng không này ghi nhận 242.171 tấn hàng hóa thông qua, tăng gần 42% so với cùng kỳ. Lượng hàng quốc tế tăng gấp rưỡi để đóng góp hơn 185.600 tấn, trong khi hàng nội địa tăng gần 20% đạt 56.563 tấn.

Năm nay, đơn vị đặt mục tiêu sản lượng tăng trưởng 31% lên 248.000 tấn. Kế hoạch doanh thu kỷ lục 968 tỷ và lợi nhuận trước thuế về xấp xỉ đỉnh lịch sử với 680 tỷ đồng; lần lượt tăng 22% và 20% so với thực hiện năm 2023.

Lợi nhuận tháng 11 của Imexpharm tăng 52% so với cùng kỳ

Trong tháng 11, CTCP Dược phẩm Imexpharm (Mã: IMP) cho biết doanh thu thuần ghi nhận mức tăng mạnh 36% so với tháng 10/2024, đạt 239 tỷ. Kênh ETC tiếp tục đà tăng ở mức 7% so với tháng trước và 52% so với cùng kỳ năm 2023. EBITDA và lợi nhuận trước thuế tháng 11 lên cao kỷ lục, ở mức 74 tỷ đồng và 65 tỷ đồng; tăng lần lượt 43% và 52% so với cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng, doanh thu thuần đạt 1.967 tỷ, tương đương hoàn thành 83% kế hoạch năm và tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Kênh ETC tiếp tục là động lực tăng trưởng chính với mức tăng 54%, trong khi đó thị trường OTC đối mặt với nhiều thách thức kéo dài và suy giảm khoảng 4%. EBITDA tăng 4% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ còn 358 tỷ.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	38,200	5.52%	0.21%
TCB	24,450	1.88%	0.06%
BID	38,650	1.44%	0.06%
STB	36,250	4.47%	0.06%
MBB	24,450	2.30%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	118,500	9.93%	0.64%
DTK	12,900	8.40%	0.20%
HUT	16,200	2.53%	0.11%
MBS	29,000	2.47%	0.09%
PVI	61,500	1.99%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	28,650	-3.86%	-0.05%
HAG	12,500	-1.96%	0.00%
DBD	58,300	-3.95%	0.00%
EIB	19,500	-0.51%	0.00%
DHG	105,900	-1.12%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	65,300	-1.95%	-0.06%
PTI	33,700	-3.71%	-0.03%
VNT	31,400	-9.25%	-0.02%
HTC	27,900	-10.00%	-0.02%
LAS	22,300	-1.76%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,300	-0.91%	36,098,203
SSI	26,550	2.31%	26,237,763
CTG	38,200	5.52%	25,202,624
STB	36,250	4.47%	24,382,780
TCB	24,450	1.88%	18,375,223

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,100	1.55%	8,551,815
MST	6,900	-4.17%	4,986,292
MBS	29,000	2.47%	4,022,586
CEO	13,600	0.74%	3,157,436
VC7	13,400	-0.74%	2,638,840

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CTG	38,200	5.52%	953.8
STB	36,250	4.47%	873.3
SSI	26,550	2.31%	692.9
DXG	16,300	-0.91%	580.3
HPG	27,150	1.69%	463.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	29,000	2.47%	117.1
SHS	13,100	1.55%	112.6
PVS	34,000	0.89%	84.5
TNG	26,300	-0.75%	64.6
NTP	65,300	-1.95%	55.0

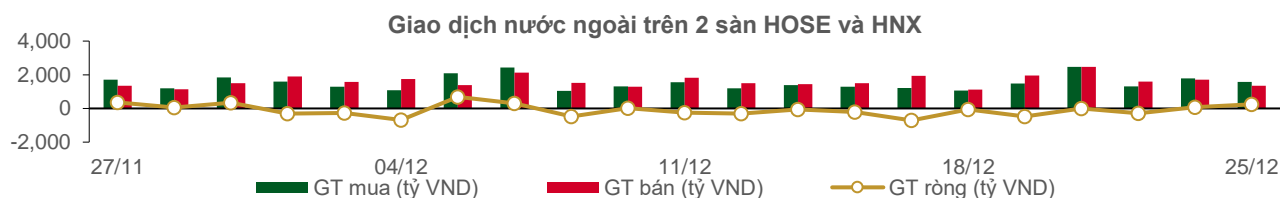
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,155,004	319.93
EIB	10,376,985	202.50
VPB	10,679,634	201.95
SSB	10,000,000	170.50
STB	3,995,000	139.27

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	762,000	39.02
BAB	1,400,000	16.80
VNF	992,250	15.88
PVC	786,000	8.10
PVI	54,100	3.30

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.72	1,530.31	35.62	1,278.45	17.10	251.86
HNX	1.98	46.46	1.89	60.38	0.09	(13.92)
Tổng 2 sàn	54.70	1,576.77	37.51	1,338.83	17.19	237.94



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	150,800	918,811	138.52
HPG	27,150	4,659,200	126.25
SSI	26,550	4,742,447	125.41
STB	36,250	2,818,600	101.50
CTG	38,200	2,448,400	92.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,000	288,000	9.78
DHT	95,700	94,110	8.95
SHS	13,100	458,700	6.08
IDC	56,300	92,800	5.19
MBS	29,000	82,900	2.39

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	150,800	1,003,345	151.29
CTG	38,200	3,296,900	126.35
VCB	92,400	1,041,014	96.54
NLG	36,300	2,053,100	74.20
BID	38,650	1,817,721	70.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,000	802,000	27.16
IDC	56,300	219,100	12.25
TNG	26,300	306,300	8.07
MBS	29,000	59,200	1.76
VGS	32,200	49,700	1.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	26,550	4,115,613	108.84
HPG	27,150	3,995,908	108.36
STB	36,250	2,164,600	77.94
CTR	125,900	201,360	25.19
HDB	23,900	1,031,550	24.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	95,700	94,110	8.95
SHS	13,100	458,700	6.08
IVS	10,300	212,700	2.12
HUT	16,200	80,200	1.27
VC7	13,400	86,000	1.10

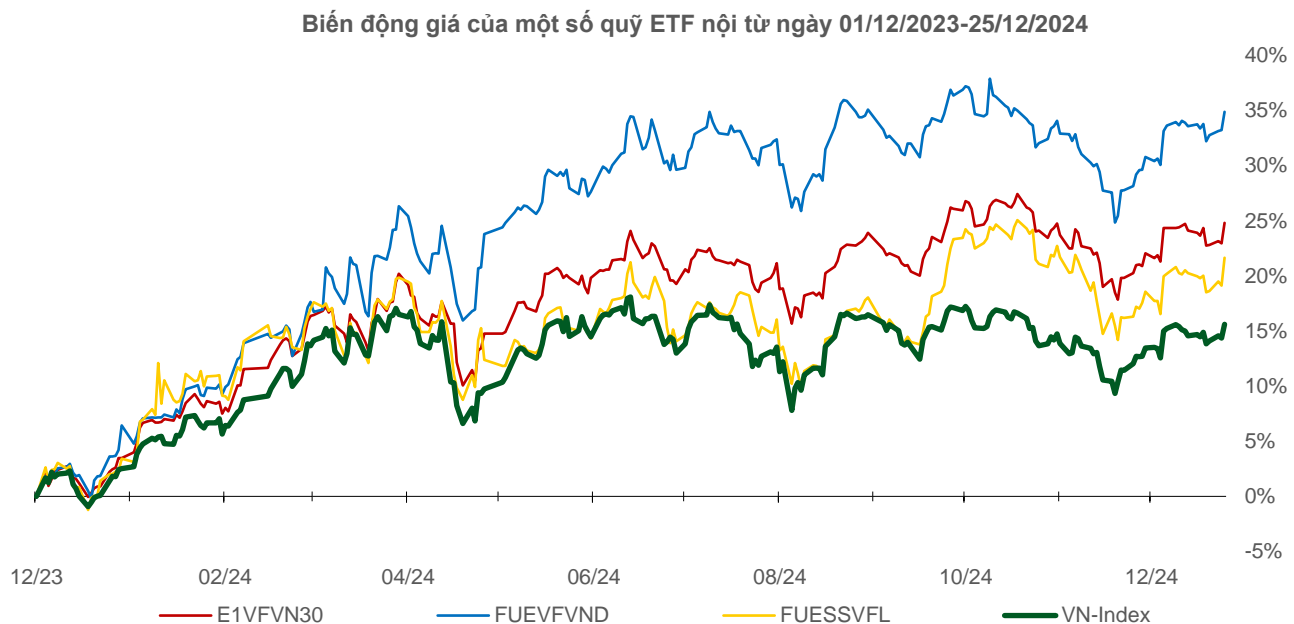
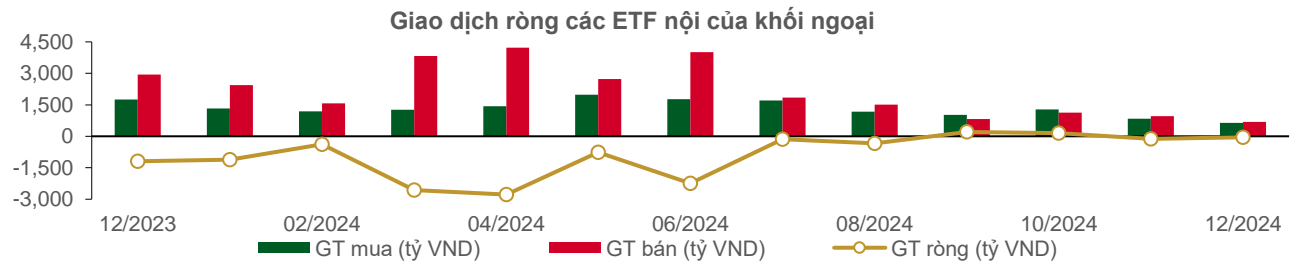
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	36,300	(1,967,900)	(71.10)
BID	38,650	(1,604,911)	(62.18)
CTG	38,200	(848,500)	(34.20)
VTP	140,000	(187,400)	(26.38)
BAF	26,600	(825,300)	(22.08)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,000	(514,000)	(17.38)
TNG	26,300	(281,300)	(7.42)
IDC	56,300	(126,300)	(7.06)
BVS	37,900	(36,200)	(1.39)
LAS	22,300	(39,700)	(0.91)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,440	1.5%	1,298,773	30.37	E1VFN30	25.13	23.14	1.99
FUEMAV30	16,170	1.4%	5,521	0.09	FUEMAV30	0.08	0.02	0.06
FUESSV30	16,790	2.3%	63,001	1.05	FUESSV30	0.05	0.69	(0.63)
FUESSV50	20,040	1.5%	33,130	0.66	FUESSV50	0.57	0.03	0.54
FUESSVFL	21,700	2.1%	474,030	10.25	FUESSVFL	0.01	8.30	(8.28)
FUEVFVND	33,500	1.2%	965,248	32.26	FUEVFVND	12.58	19.65	(7.07)
FUEVN100	17,900	1.1%	184,977	3.31	FUEVN100	2.87	0.06	2.81
FUEIP100	7,980	0.6%	341	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,970	1.8%	17,500	0.16	FUEKIV30	0.15	0.00	0.15
FUEDCMID	11,900	1.1%	40,619	0.48	FUEDCMID	0.48	0.00	0.48
FUEKIVFS	12,980	2.6%	45,400	0.58	FUEKIVFS	0.51	0.58	(0.07)
FUEMAVND	14,100	1.4%	2,700	0.04	FUEMAVND	0.02	0.00	0.02
FUEFCV50	11,820	1.4%	4,300	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,610	1.4%	20,100	0.25	FUEKIVND	0.25	0.25	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,155,640	79.55	Tổng cộng	42.70	52.70	(10.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	630	8.6%	132,940	120	25,450	393	(237)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	870	8.8%	28,260	211	25,450	511	(359)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	880	6.0%	100	138	25,450	353	(527)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,660	2.5%	15,380	13	150,800	7,575	(85)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	8,150	3.3%	2,290	211	150,800	5,722	(2,428)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,100	0.0%	4,290	120	150,800	5,052	(2,048)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,700	0.0%	31,450	310	150,800	2,400	(1,300)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,740	1.1%	490	230	150,800	2,364	(1,376)	134,060	9.9	12/08/2025
CHPG2334	140	0.0%	122,860	13	27,150	104	(36)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	180	28.6%	3,370	8	27,150	177	(3)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,140	2.7%	49,700	145	27,150	556	(584)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	190	0.0%	51,680	69	27,150	75	(115)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,150	5.5%	5,000	303	27,150	631	(519)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	880	6.0%	144,390	120	27,150	600	(280)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,030	5.1%	31,520	211	27,150	616	(414)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,860	3.9%	41,690	310	27,150	1,371	(489)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,180	4.4%	110	230	27,150	530	(650)	28,000	4.0	12/08/2025
CMBB2315	1,260	5.9%	82,140	13	24,450	1,257	(3)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,700	3.0%	80,370	145	24,450	1,082	(618)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,100	10.0%	28,920	69	24,450	823	(277)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	610	13.0%	48,030	211	24,450	336	(274)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	500	13.6%	348,970	120	24,450	306	(194)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,470	0.7%	19,720	310	24,450	899	(571)	26,000	2.0	31/10/2025
CMSN2317	10	0.0%	1,870	8	70,700	0	(10)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	630	5.0%	9,810	69	70,700	119	(511)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,940	6.0%	2,120	211	70,700	1,121	(819)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,220	8.0%	38,610	120	70,700	669	(551)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,380	6.2%	10,650	310	70,700	1,026	(354)	79,000	6.0	31/10/2025
CMWG2314	1,060	8.2%	176,030	13	62,200	1,078	18	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,150	16.2%	82,030	145	62,200	1,138	(1,012)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	740	4.2%	24,940	69	62,200	612	(128)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,350	4.7%	228,270	120	62,200	952	(398)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	2,000	7.0%	239,780	211	62,200	1,409	(591)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	1,100	7.8%	67,700	310	62,200	977	(123)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,300	6.6%	2,600	138	62,200	765	(535)	65,000	6.0	12/05/2025
CPOW2315	20	-33.3%	11,380	8	12,150	1	(19)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	20	100.0%	5,500	8	10,300	0	(20)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	770	1.3%	940	138	10,300	141	(629)	11,500	2.0	12/05/2025
CSTB2328	420	75.0%	1,090,110	13	36,250	416	(4)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	410	105.0%	25,620	8	36,250	379	(31)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	2,500	23.8%	217,220	145	36,250	2,344	(156)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,550	29.2%	53,440	69	36,250	1,409	(141)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	910	30.0%	57,180	120	36,250	687	(223)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,240	20.4%	18,890	211	36,250	914	(326)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,680	23.5%	299,770	310	36,250	1,194	(486)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,680	7.7%	4,000	138	36,250	1,016	(664)	34,000	4.0	12/05/2025
CTCB2403	880	14.3%	115,810	310	24,450	440	(440)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,090	5.8%	80	230	24,450	437	(653)	25,000	5.0	12/08/2025
CTPB2403	900	5.9%	1,830	138	16,400	234	(666)	17,500	3.0	12/05/2025
CVHM2318	20	0.0%	13,490	8	40,600	0	(20)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	840	5.0%	28,450	69	40,600	453	(387)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	690	4.6%	27,260	211	40,600	281	(409)	50,000	4.0	24/07/2025

Bản tin chứng khoán

CVHM2407	400	5.3%	39,590	120	40,600	147	(253)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,110	1.9%	15,230	310	40,600	1,557	(553)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,410	3.7%	10	230	40,600	709	(701)	42,000	5.0	12/08/2025
CVIB2305	340	17.2%	503,090	13	19,200	310	(30)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	14.1%	48,120	145	19,200	457	(273)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,280	7.6%	4,130	120	19,200	941	(339)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	690	9.5%	50,330	211	19,200	426	(264)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,790	7.2%	16,490	310	19,200	1,312	(478)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	980	5.4%	1,030	138	19,200	284	(696)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	10	0.0%	1,550	8	40,650	0	(10)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	830	5.1%	21,990	120	40,650	597	(233)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,240	4.2%	12,810	211	40,650	883	(357)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	10	0.0%	4,200	13	64,400	0	(10)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	10	0.0%	4,080	8	64,400	0	(10)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,040	3.0%	28,090	145	64,400	485	(555)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,010	6.3%	23,480	120	64,400	407	(603)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,430	2.9%	1,330	211	64,400	581	(849)	69,000	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,130	0.0%	0	310	64,400	607	(523)	68,000	6.0	31/10/2025
CVPB2315	10	0.0%	54,140	13	19,200	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	10	0.0%	44,060	8	19,200	0	(10)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,050	1.0%	81,610	145	19,200	585	(465)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	820	2.5%	24,400	69	19,200	539	(281)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	440	2.3%	186,810	211	19,200	260	(180)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	550	5.8%	122,620	120	19,200	311	(239)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	930	-39.6%	67,460	310	19,200	559	(371)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,060	5.0%	940	230	19,200	373	(687)	21,000	3.0	12/08/2025
CVRE2320	10	0.0%	63,450	8	17,300	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	80	14.3%	39,560	69	17,300	8	(72)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	590	9.3%	22,920	120	17,300	414	(176)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	450	2.3%	57,610	211	17,300	328	(122)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,670	6.4%	100,620	310	17,300	1,539	(131)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	870	8.8%	10	230	17,300	367	(503)	20,000	3.0	12/08/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	36,300	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	119,000	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	23,900	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	58,300	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,450	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	47,500	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,450	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,200	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	57,400	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	35,900	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	38,200	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	27,150	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	28,200	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,150	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	24,450	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,886	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	48,150	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	20,900	22,300	09/08/2024

Bản tin chứng khoán

VNM	HOSE	64,400	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	21,600	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	14,200	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	50,963	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	20,500	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,750	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,800	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,400	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	73,600	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	22,284	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	68,800	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	47,400	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,950	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,600	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,500	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,600	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,800	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	85,400	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	28,150	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	56,300	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,400	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	38,650	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,400	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	11,000	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	36,250	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	34,250	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	62,200	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	183,500	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,350	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	97,600	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	38,600	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,000	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,300	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801